

Số: 4868/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố: số 91/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố năm 2025; số 94/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4536/KHĐT-THQH ngày 24/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cho các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đơn vị kinh tế nhà nước (theo biểu chi tiết đính kèm).

Đối với các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc diện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị thành phố, các cơ quan, đơn vị hình thành sau sắp xếp chịu trách nhiệm theo dõi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đơn vị kinh tế nhà nước triển khai thực hiện.

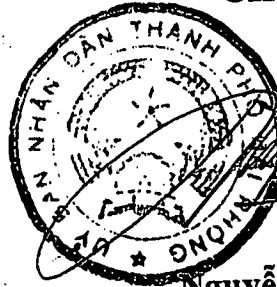
Giao Giám đốc các Sở, ban, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ kế hoạch được giao, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ hàng tháng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Cục Thuế thành phố, Cục Thống kê thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng các cấp, các ngành, các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT, Bộ TC (để b/c);
- TTTU, TTHĐND TP;
- Đoàn ĐBQHHP;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, PCVP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỔNG HỢP NĂM 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
I	CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (giá so sánh 2010)	%	11,01	12,5	-
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,69	15,67	-
	- Dịch vụ	%	8,66	9,2	-
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	-3,4	1	-
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,21	6	-
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	USD/người	8.665	9.486	109,47
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	15	17	-
	- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	43,86	46,7	-
	- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo	%	66	68	-
4	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	118.255	118.079	99,84
	Trong đó:				
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	50.068	50.000	99,85

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	67.046	62.700	93,58
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	210.000	240.000	114,29
6	Sản lượng hàng hóa thông qua cảng	Triệu tấn	190	212	111,58
7	Kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	33,25	37	111,28
8	Khách du lịch	Triệu lượt	9,15	>10	-
9	Xây dựng nông thôn mới:				
	- Số xã hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu	xã	35	Cơ bản hoàn thành 100% số xã	-
	- Số xã mới tiếp tục xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	xã	45		-
10	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào GRDP	%	45,5	47,00	-
11	Thu hút vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ USD	4,7	4,5	95,74
II	XÃ HỘI				
12	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	3,5	<3,5	-
13	Số lao động được giải quyết việc làm	Lượt người	62.000	58.500	94,35
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	87	88	-
	- Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng chứng chỉ	%	39	40	-
15	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,1	95,2	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
16	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giai đoạn 2022-2025	Điểm %	0,32		-
16	Tỷ lệ hộ nghèo (chỉ tiêu của năm 2025)	%		Tiếp tục duy trì trên địa bàn thành phố không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2022 - 2025	-
III	MÔI TRƯỜNG				
17	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-
18	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý hợp vệ sinh:				
	- Đô thị	%	100	100	-
	- Nông thôn				
	Thu gom, xử lý:	%	98	98	-
	Xử lý hợp vệ sinh:	%	80	91,9	-
19	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	40,77	40,77	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Ngành Công Thương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Công nghiệp				
	- Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	15	17	-
	- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	43,86	46,70	-
	= Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo	%	66	68	-
2	Xuất nhập khẩu				
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	33,25	37,00	111,28
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	28	32	114,29
3	Thương mại				
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	223.790	250.200	111,80
4	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	754	788	104,51

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Thương mại đầu tư phát triển đô thị

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	668	860	128,74
	- Công ty TNHH MTV thương mại đầu tư phát triển đô thị	Triệu đồng	533	640	120,08
	- Công ty TNHH MTV thương mại đầu tư phát triển đô thị - Cửa hàng số 2	Triệu đồng	123	200	162,60
	- Chi nhánh Công ty TNHH MTV thương mại đầu tư phát triển đô thị - Cửa hàng kinh doanh dịch vụ	Triệu đồng	12	20	166,67

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
A	GTSX nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	15.308,5	15.724,7	102,72
I	Nông nghiệp	Tỷ đồng	9.785,3	10.028,3	102,48
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	4.107,3	4.289,1	104,43
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	5.290,5	5.339,0	100,92
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	387,5	400,2	103,28
II	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	28,0	27,5	98,11
III	Thủy sản	Tỷ đồng	5.495,2	5.668,9	103,16
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Tỷ đồng	2.669,8	2.789,6	104,49
	- Khai thác	Tỷ đồng	2.825,4	2.879,3	101,91
B	Một số chỉ tiêu cụ thể				
I	Nông nghiệp				
1	Trồng trọt				
	Tổng diện tích gieo trồng	Nghìn ha	83,9	84,5	100,73
	- Cây hàng năm	Nghìn ha	76,1	76,0	99,93
	Trong đó: + Lúa	Nghìn ha	55,9	55,0	98,32

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
	+ Thuốc lào	Nghìn ha	1,7	1,8	108,43
	+ Rau các loại	Nghìn ha	12,6	13,2	104,93
	- Cây lâu năm	Nghìn ha	7,8	8,5	108,42
	Trong đó: Cây ăn quả	Nghìn ha	6,4	7,0	108,59
1.2	Sản lượng thóc	Nghìn tấn	277,2	354,0	127,72
1.3	Sản lượng thuốc lào	Nghìn tấn	2,9	3,1	108,01
1.4	Sản lượng rau các loại	Nghìn tấn	288,3	303,5	105,30
1.5	Sản lượng hoa quả các loại	Nghìn tấn	104,6	130,0	124,28
2	Chăn nuôi				
2.1	Tổng đàn gia súc, gia cầm				
	- Đàn trâu	Con	4.045	3.960	97,90
	- Đàn bò	Con	7.093	6.976	98,35
	- Đàn lợn	Con	156.038	160.450	102,83
	- Đàn gia cầm	1.000 con	8.561,7	8.750,0	102,20
2.2	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Nghìn tấn	101,6	103,4	101,74
	Trong đó: + Thịt lợn	Nghìn tấn	30,6	30,7	100,49
	+ Thịt gia cầm	Nghìn tấn	68,1	69,8	102,44
	+ Sản lượng khác	Nghìn tấn	2,9	2,9	99,32

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
2.3	Sản lượng trứng gia cầm	Triệu quả	285,3	291,4	102,14
3	Lâm nghiệp				
3.1	Các chỉ tiêu lâm sinh				
	- Chăm sóc rừng trồng	Ha	750,0	494,5	65,94
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	1161,2	1107,6	95,38
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	7,2	5,0	69,54
3.2	Độ che phủ rừng	%	8,07	8,07	-
4	Thủy sản				
4.1	Diện tích nuôi thả thủy sản	Nghìn ha	10.945	10.945	100,00
4.2	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	185.000	192.000	103,78
	- Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	70.000	74.000	105,71
	- Sản lượng khai thác	Nghìn tấn	115.000	118.000	102,61
III	Chương trình nước sạch nông thôn				
1	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	99,3	100	-
IV	Chương trình xây dựng nông thôn mới				
1	Số xã trong năm cơ bản hoàn thành tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu (Chỉ tiêu năm 2025 tính trên số xã sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Xã	35	32	-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Giao cho: Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chi tiết các địa phương)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Toàn thành phố	Vĩnh Bảo	Tiên Lãng	An Lão	Kiến Thụy	An Dương	Thủy Nguyên	Dương Kinh	Kiến An	Cát Hải	Đồ Sơn	Hải An	Bạch Long Vĩ	Nơi khác
1.1	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	84.450	25.013	18.650	9.132	9.492	6.468	12.830	565	778	239	554	106		623
	- Cây hàng năm	Ha	76.000	23.582	17.500	7.832	9.092	5.306	10.430	445	774	24	404	99		512
	Trong đó: + Lúa cả năm	Ha	55.000	16.700	11.930	7.070	6.550	2.763	8.500	320	770		140			257
	+ Thuốc lào	Ha	1.800	750	1.030	17	3									0
	+ Rau các loại	Ha		4.100	2.900	745	1.650	1.830	1.300	125	28	24	264	59		175
	- Cây lâu năm	Ha	8.450	1.431	1.150	1.300	400	1.162	2.400	120	4	215	150	7		111
	Trong đó: Cây ăn quả	Ha	6.950	1.162	1.000	1.156	300	653	2.050	105	4	185	130	5		200
1.2	Sản lượng thóc	Tấn	354.000	111.987	75.674	44.364	42.051	17.000	55.374	1.850	4.500		900			300
1.3	Sản lượng rau các loại	Tấn	303.600	103.800	50.875	17.100	39.600	43.316	31.200	2.500	1.100	375	9.100	500		4.134
1.4	Sản lượng hoa quả	Tấn	130.000	21.250	19.380	21.985	5.500	14.187	38.800	1.300	70	1.000	1.800	70		4.658
2	Chăn nuôi															
2.1	Tổng đàn gia súc, gia cầm															
	- Đàn lợn (Không tính lợn sữa)	Con	160.450	41.000	35.000	15.144	23.250	10.300	21.570	4.350		3.336	6.500			
	- Đàn trâu	Con	3.960	890	1.100	580	590	330	150	65		70	130		55	
	- Đàn bò	Con	6.976	3.050	300	430	415	417	1.518	245	100	261	165		75	
	- Đàn gia cầm	1000 con	8.750	1.679	2.780	1.290	665	995	986	122	110	84	40			
2.2	Tổng SL thịt hơi xuất chuồng	Tấn	103.360	22.836	29.120	16.553	10.610	8.889	10.103	1.431	1.510	749	1.560			
	Trong đó: - Thịt lợn	Tấn	30.690	9.076	6.845	1.212	5.095	2.185	3.727	580	330	541	1.100			
	- Thịt gia cầm	Tấn	69.751	12.800	21.800	14.981	5.218	6.528	6.114	750	1.150	110	300			
	- Sản lượng khác	Tấn	2.919	960	475	360	297	176	263	101	30	98	160			
2.3	Sản lượng trứng gia cầm	1.000 quả	291.439	54.420	130.743	18.565	23.138	31.356	24.205	3.500	4.600	211	700			

1000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	326	341	104,60
	- Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Triệu đồng	63	70	111,11
	- Chi cục Bảo vệ thực vật	Triệu đồng	12	13	108,33
	- Trung tâm Dịch vụ hậu cần thủy sản	Triệu đồng	218	220	100,92
	- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Triệu đồng	33	38	115,15

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	4.299	4.775	111,07

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	3.735	4.150	111,11

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	2.563	3.550	138,52

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiên Lãng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	661	714	108,02

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	727	740	101,79

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Ban Quản lý Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	82	100	121,95

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Ngành Xây dựng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Diện tích nhà ở bình quân	m ² sàn/ người	28,4	29,2	102,82
	- Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m ² sàn/ người	30,7	31,0	100,98
	- Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m ² sàn/ người	26,6	26,8	100,75
2	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-
3	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	40,77	40,77	-
4	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	< 12	< 12	-
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	69	69	-
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị	m ² /người	5,9	6,0	101,69
7	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	10.860	10.970	101,01
	- Văn phòng Sở Xây dựng	Triệu đồng	9.456	9.545	100,94
	- Viện Quy hoạch	Triệu đồng	1.392	1.410	101,29
	- Trung tâm Tư vấn thiết kế và xây dựng Hải Phòng	Triệu đồng	12	15	125,00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ Ư' TH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	19.184	21.040	109,67

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý hợp vệ sinh				
	- Đô thị	%	100	100	-
	- Nông thôn:				
	Thu gom, xử lý	%	98	98	-
	Xử lý hợp vệ sinh	%	80	91,9	-
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	99	100	-
3	Tỷ lệ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	-
4	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	10.541	10.935	103,74
	- Sở Tài nguyên và Môi trường	Triệu đồng	1.386	1.500	108,23
	- Trung tâm Quan trắc môi trường	Triệu đồng	1.450	1.570	108,28
	- Chi cục Bảo vệ môi trường Hải phòng	Triệu đồng	924	1.020	110,39
	- Văn phòng Đăng ký đất đai	Triệu đồng	6.781	6.845	100,94

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Ngành Giao thông vận tải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	65.591,75	75.430,00	115,00
2	Vận tải hàng hóa				
	- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Triệu tấn	320,54	352,59	110,00
	- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.km	137.973,88	151.771,27	110,00
3	Vận tải hành khách				
	- Khối lượng hành khách vận chuyển	Triệu người	85,41	93,95	110,00
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu người.km	3.720,55	4.092,61	110,00
4	Sản lượng hàng hóa thông qua cảng	Triệu tấn	190	212	111,58
5	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	22.356	23.223	103,88
	- Sở Giao thông vận tải	Triệu đồng	17.938	18.508	103,18
	- Thanh tra Sở Giao thông vận tải	Triệu đồng	27	30	111,11
	- Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	Triệu đồng	4.121	4.385	106,41
	- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải Hải Phòng	Triệu đồng	270	300	111,11

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
1	Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Tỷ USD	4,2	3,5 - 3,8	83,33 - 90,48
2	Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	-
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	2.869	2.995	104,39
	- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải phòng	Triệu đồng	2.823	2.945	104,32
	- Trung tâm Giới thiệu việc làm Khu kinh tế Hải Phòng	Triệu đồng	46	50	108,70

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Cục Hải quan Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	67.000	62.700	93,58

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Tăng trưởng huy động vốn	%	9,65	14 - 15	-
2	Tăng trưởng dư nợ tín dụng	%	20,50	15 - 16	-
3	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	%	< 2	< 2	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV In Báo Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	218	500	229,36

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Nhà khách Thành ủy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	202	250	123,76

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Báo Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.475	1.615	109,49

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	416.961	417.400	100,11

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Nhà xuất bản Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	21	110	523,81

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Vạn Hoa Hải Phòng (cả chi nhánh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	419	430	102,63

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công thông tin điện tử thành phố

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	156	170	108,97

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	640	653	102,03

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	58	60	103,45

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại VCCI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1	1	100

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	23.307	23.153	99,34

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Kế hoạch và Đầu tư

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	968	990	102,27
	- Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	Triệu đồng	481	490	101,87
	- Trung tâm tư vấn đầu thầu Hải Phòng	Triệu đồng	487	500	102,67

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Tư pháp

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	2.459	2.560	104,11
	- Sở Tư pháp	Triệu đồng	1.532	1.600	104,44
	- Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	Triệu đồng	927	960	103,56

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Thanh tra thành phố

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tổ cáo thuộc thẩm quyền	%	90	> 90	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Cung Văn hóa lao động hữu nghị Việt Tiệp

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.791	1.900	106,09

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	Giáo dục mầm non				
1	Nhà trẻ				
	- Tổng số cháu	Cháu	22.652	22.122	97,66
	Trong đó: Ngoài công lập	Cháu	8.657	8.733	100,88
2	Mẫu giáo				
	- Tổng số học sinh	Học sinh	96.931	97.422	100,51
	Trong đó: Ngoài công lập	Học sinh	19.351	19.252	99,49
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	99,00	99,20	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
II	Giáo dục phổ thông				
1	Tiểu học				
	- Tổng số lớp	Lớp	4.929	4.879	98,99
	- Tổng số học sinh	Học sinh	174.869	170.899	97,73
	Trong đó: Tuyển mới lớp 1	Học sinh	33.453	32.929	98,43
	- Tổng số học sinh ngoài công lập	Học sinh	771	835	108,3
	Trong đó: Tuyển mới lớp 1	Học sinh	148	175	118,24
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%		99,95	-
2	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp	Lớp	3.575	3.663	102,46
	- Tổng số học sinh	Học sinh	153.533	158.068	102,95
	Trong đó: Tuyển mới lớp 6	Học sinh	38.084	37.390	98,18
	- Tổng số học sinh ngoài công lập	Học sinh	1.056	1.081	102,37

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	<i>Trong đó: Tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	255	285	111,76
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	99,60	99,70	-
3	Trung học phổ thông				
	- Tổng số lớp học	Lớp	1.901	2.006	105,52
	- Tổng số học sinh	Học sinh	82.161	88.162	107,30
	+ Công lập	Học sinh	62.248	64.697	103,93
	+ Ngoài công lập	Học sinh	19.913	23.465	117,84
	- Tuyển mới lớp 10	Học sinh	29.004	29.086	100,28
	+ Công lập	Học sinh	21.689	21.814	100,58
	+ Ngoài công lập	Học sinh	7.315	7.272	99,41
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	96,00	96,00	-
III	Giáo dục thường xuyên				
1	Bổ túc trung học cơ sở	Học sinh	24	30	125,00
2	Bổ túc trung học phổ thông	Học sinh	9.466	9.200	97,19
	<i>Trong đó: Tuyển mới lớp 10</i>	<i>Học sinh</i>	3.994	3.300	82,62

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Trường Đại học Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	5.887	6.100	103,62

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	118	123	104,24

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
1	Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được triển khai thực hiện	Nhiệm vụ	60	61	101,67
2	Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nghiệm thu, ứng dụng	Nhiệm vụ	36	40	111,11
3	Tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP)	%	5,83	5,91	-
4	Tỷ trọng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng GRDP	%	45,5	47,0	-
5	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu:				
	- Nộp đơn đăng ký	Đơn	620	633	102,10
	- Được cấp bằng sáng chế, giải pháp hữu ích	Bằng	18	19	105,56
	- Được cấp bằng kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu	Bằng	575	580	100,87
6	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ, kỹ thuật cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ, kỹ thuật cao trong GRDP	%	69,5	69,7	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
7	Tốc độ đổi mới thiết bị, công nghệ	%	15,08	15,10	-
8	Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ thành lập mới	Doanh nghiệp	18	18	100,00
9	Số sáng kiến cấp thành phố:				
	- Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	Sáng kiến	127	127	100,00
	- Sở, ngành, quận, huyện	Sáng kiến	63	63	100,00
10	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.811	1.887	104,20
	- Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	Triệu đồng	113	115	101,77
	- Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Triệu đồng	43	112	260,47
	- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Triệu đồng	1.655	1.660	100,30

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Trung tâm Tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật về môi trường

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	28	100	357,14

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật thành phố

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1.	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	88	200	227,27

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	Phát triển sự nghiệp				
1	Giải quyết việc làm cho người lao động	Lượt người	63.919	58.500	91,52
2	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2022-2025)	%	0	0	-
3	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,93	0,78	-
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,5	< 3,5	-
5	Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động khu vực nông thôn	%	89	90	-
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	87	88	-
	<i>Trong đó:</i>				-
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	64	65	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng chứng chỉ	%	39	40	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,0	96,1	-
8	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,3	96,5	-
9	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	38	51	-
10	Tuyển sinh trình độ cao đẳng trên địa bàn thành phố	Sinh viên	4.100	4.100	100,00
11	Tuyển sinh trình độ trung cấp trên địa bàn thành phố	HSSV	5.800	5.900	101,72
II	Nộp ngân sách nhà nước				
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Triệu đồng	619	125	20,19

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Trường Cao đẳng nghề lao động xã hội Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	223	250	112,11

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Chỉ tiêu thông tin và truyền thông				
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	2.589.000	2.595.000	100,23
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	123,2	124,0	100,65
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.790.000	2.795.000	100,18
	- Tỷ lệ thuê bao internet băng rộng cố định	%	21	20	-
	- Tỷ lệ thuê bao internet băng rộng di động	%	79	80	-
	- Tỷ lệ người dân sử dụng internet	%	94	95	-
	- Mật độ điện thoại di động	Thuê bao/1.000 dân	1.210	1.215	100,41
	- Tỷ lệ người sử dụng điện thoại thông minh trên số người sử dụng điện thoại di động	%	95	96	-
	- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang	%	95	98	-
	- Số đơn vị có trang tin điện tử riêng	Đơn vị	19	20	105,26
	- Sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ	4	4	100,00
	- Sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ	4	4	100,00
2	Chỉ tiêu về cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100	100	-
	- Ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, độc, sai sự thật phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội	%	100	100	-
3	Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính - viễn thông				
	- Dịch vụ Bưu chính	Tỷ đồng	1.020	800	78,43
	- Dịch vụ Viễn thông	Tỷ đồng	3.200	3.300	103,13
	- Dịch vụ âm thanh, truyền hình	Tỷ đồng	190	200	105,26
4	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	238	270	113,45
	- Sở Thông tin và Truyền thông	Triệu đồng	64	70	109,38
	- Trung tâm thông tin và truyền thông	Triệu đồng	174	200	114,94

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Văn hóa và Thể thao

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	Các chỉ tiêu về văn hóa				
1	Số thư viện	Thư viện	559	559	100,00
	- Số đầu và bản tài liệu trong thư viện	Tài liệu	902.500	905.500	100,33
	- Số lượt người được phục vụ thư viện	Lượt người	332.500	334.000	100,45
2	Số buổi biểu diễn nghệ thuật	Buổi	450	480	106,67
3	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	2.380	2.400	100,84
4	Số buổi chiếu bóng	Buổi	450	450	100,00
5	Thư viện tổng hợp thành phố				
	- Số sách mới bổ sung	Bản	10.500	10.500	100,00
	- Số lượt sách, báo luân chuyển	Lượt	331.000	332.000	100,30
6	Số xã, phường, thị trấn có thư viện	Xã, phường, thị trấn	67	67	100,00
7	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa (Chỉ tiêu năm 2025 tính trên số phường, xã, thị trấn sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Xã, phường, thị trấn	190	152	-
8	Tỷ lệ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa	%	94,8	94,9	-
9	Số di tích được xếp hạng	Di tích	14	8	57,14
10	Số di tích được tu bổ	Di tích	40	23	57,50
II	Các chỉ tiêu về thể thao				
1	Thể thao quần chúng				

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	38,2	38,7	-
	- Tổ chức giải thi đấu	Giải	75	80	106,67
	- Tỷ lệ trường đảm bảo dạy thể dục thể thao				
	+ Chương trình nội khóa	%	100	100	-
	+ Chương trình ngoại khóa	%	89,5	90,0	-
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	2.770	2.800	101,08
	- Tỷ lệ gia đình thể thao	%	27	28	-
2	Thể thao thành tích cao				
	- Tổng số giải tham dự	Giải	152	130	85,53
	- Lập kỷ lục quốc gia	Kỷ lục	4	0	-
	- Tổng số huy chương đạt được	Huy chương	770	430 - 450	55,84 - 58,44
	- Huy chương quốc tế	Huy chương	92	12	13,04
	- VĐV cấp I	Người	80	90	112,50
	- VĐV cấp kiện tướng	Người	70	70	100,00
	- Số huấn luyện viên	Người	92	92	100,00
III	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	4.579	4.845	105,81
	- Sở Văn hóa và Thể thao	Triệu đồng	374	400	106,95
	- Đoàn nghệ thuật múa rối Hải Phòng	Triệu đồng	87	100	114,94
	- Trung tâm tổ chức biểu diễn nghệ thuật	Triệu đồng	4.118	4.345	105,51

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Du lịch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Tổng lượt khách du lịch	1.000 lượt	9.150	10.000	109,29
	- Khách nội địa	1.000 lượt	8.114	8.900	109,69
	<i>Ngày lưu trú bình quân</i>	<i>Ngày</i>	<i>2,0</i>	<i>2,1</i>	<i>105,00</i>
	- Khách quốc tế	1.000 lượt	1.036	1.100	106,18
	<i>Ngày lưu trú bình quân</i>	<i>Ngày</i>	<i>2,4</i>	<i>2,5</i>	<i>104,17</i>
2	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	10.980	12000,00	109,29
3	Tổng số cơ sở lưu trú	Cơ sở	550	560	101,82
	- Tổng số phòng	Phòng	16.284	17.000	104,40
	- Công suất sử dụng phòng	%	45	48	-
4	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	153	155	101,31

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Sở Y tế

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	Sự nghiệp Y tế - dân số				
1	Tổng số giường bệnh công lập				
	- Giường bệnh nội trú	Giường	7.095	7.095	100,00
	+ Tuyển thành phố	Giường	4.775	4.775	100,00
	+ Tuyển quận, huyện	Giường	2.320	2.320	100,00
	- Giường phòng khám (ngoại trú, lưu)	Giường	20	20	100,00
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	≤ 5,0	≤ 5,0	-
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi/1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	≤ 3,5	≤ 3,5	-
4	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	84	85	-
5	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	15,27	16,00	104,78
6	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,98	< 1,0	-
7	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	-
8	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030	%	86,6	95,0	-
II	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng của phụ nữ có thai và trẻ em				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi (chiều cao theo tuổi)	%	16,3	< 16,0	-
2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	< 6,5	< 7,0	-
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ dưới 5 tuổi (cân nặng theo chiều cao)	%	3,1	< 3,5	-
4	Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân dưới 2500gr	%	2,9	< 5,0	-
5	Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai	%	28,5	< 32,0	-
III	Nâng cao tỷ lệ thực hành về chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời cho người chăm sóc trẻ				
1	Tỷ lệ bà mẹ thực hành cho trẻ bú sớm	%	70	75	-
2	Tỷ lệ bà mẹ cho trẻ bú hoàn toàn trong 6 tháng	%	45	47	-
3	Tỷ lệ bà mẹ tiếp tục cho trẻ bú mẹ đến khi trẻ được 24 tháng tuổi hoặc lâu hơn	%	45	47	-
4	Tỷ lệ bà mẹ cho trẻ từ 6 - 24 tháng tuổi ăn bổ sung đúng cách	%	47	50	-
IV	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	52.818	53.091	100,52
	- Sở Y tế	Triệu đồng	738	790	107,05
	- Trung tâm kiểm dịch Y tế quốc tế	Triệu đồng	3.695	3.850	104,19
	- Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm	Triệu đồng	79	85	107,59

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Triệu đồng	125	145	116,00
	- Bệnh viện Mắt Hải Phòng	Triệu đồng	2.783	2.900	104,20
	- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Triệu đồng	20.347	20.700	101,73
	- Bệnh viện Y học cổ truyền	Triệu đồng	101	105	103,96
	- Trung tâm Da Liễu Hải Phòng	Triệu đồng	166	170	102,41
	- Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	Triệu đồng	16.598	16.750	100,92
	- Trung tâm Pháp Y Hải Phòng	Triệu đồng	39	46	117,95
	- Bệnh viện Tâm thần Hải Phòng	Triệu đồng	620	660	106,45
	- Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Triệu đồng	216	220	101,85
	- Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng	Triệu đồng	2.885	3.000	103,99
	- Bệnh viện Kiến An	Triệu đồng	1.217	1.300	106,82
	- Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Triệu đồng	81	90	111,11
	- Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Triệu đồng	1.533	570	37,18
	- Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	Triệu đồng	101	121	119,80
	- Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Triệu đồng	162	165	101,85
	- Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	Triệu đồng	307	315	102,61
	- Trung tâm Y tế huyện An Dương	Triệu đồng	118	136	115,25
	- Trung tâm Y tế quận Hải An	Triệu đồng	17	21	123,53
	- Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	Triệu đồng	11	11	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ Ư TH 2024 (%)
	- Trung tâm Y tế quận Lê Chân	Triệu đồng	181	199	109,94
	- Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	Triệu đồng	55	60	109,09
	- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	Triệu đồng	558	570	102,15
	- Trung tâm Giám định Y Khoa	Triệu đồng	85	112	131,76

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Bảo hiểm xã hội thành phố

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,28	95,20	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
1	Sản xuất nội dung kênh Truyền hình THP	Giờ/năm	8.760	8.760	100,00
	<i>Trong đó: Tự sản xuất</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>3.650</i>	<i>3.650</i>	<i>100,00</i>
2	Sản xuất nội dung kênh Truyền hình THP+	Giờ/năm	6.570	6.570	100,00
	<i>Trong đó: Tự sản xuất</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>1.198</i>	<i>1.198</i>	<i>100,00</i>
3	Sản xuất, phát sóng kênh Phát thanh Hải Phòng	Giờ/năm	6.570	6.570	100,00
	Tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam	Giờ/năm	2.190	2.190	100,00
	<i>Trong đó: Tự sản xuất</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>2.190</i>	<i>2.190</i>	<i>100,00</i>
4	Sản xuất, phát sóng Kênh phát thanh giao thông	Giờ/năm	5.210	5.210	100,00
	<i>Trong đó: Tự sản xuất</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>2.800</i>	<i>2.800</i>	<i>100,00</i>
5	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.200	1.285	107,08

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Quận Kiến An

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do quận quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	838.335	935.575	111,60
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	15.334.462	18.647.044	121,60
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	2.584.170	3.148.827	121,85
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	132.410	145.315	109,75
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	99.420	106.910	107,53
	- Trồng trọt	Triệu đồng	32.170	33.270	103,42
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	65.860	72.220	109,66
	- Dịch vụ nông nghiệp	Triệu đồng	1.390	1.420	102,16
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	32.350	37.765	116,74
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	32.350	37.765	116,74
4.3	Lâm nghiệp	Triệu đồng	640	640	100,00
5	Thu chi ngân sách				
5.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		470.600	
	- Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Triệu đồng		500	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		3.250	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		50	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		170.000	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		11.500	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		25.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		150.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		34.310	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		45.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		50.000	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		8.000	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		0	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		7.300	
5.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		1.110	
5.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		353.796	
5.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		19.189	
5.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm quận, phường)	Triệu đồng		664.817	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		15.850	
	- Tổng chi trừ tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		648.967	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		57.448	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		23.138	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		2.300	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		34.310	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		594.644	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		319.166	
	+ <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>Triệu đồng</i>		313.879	
	+ <i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>Triệu đồng</i>		5.287	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		15.483	
	+ <i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		10.382	
	+ <i>Chi quốc phòng</i>	<i>Triệu đồng</i>		5.101	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		24.630	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		10.448	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		2.267	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		1.748	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		3.025	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		30.845	
	+ <i>Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi</i>	<i>Triệu đồng</i>		1.531	
	+ <i>Chi sự nghiệp giao thông, thị chính</i>	<i>Triệu đồng</i>		25.814	
	+ <i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	<i>Triệu đồng</i>		3.500	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		131.337	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		52.737	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		2.958	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		12.725	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,65	0,67	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	3.350	3.330	99,40
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,84	0,71	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	300	251	83,67
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,0	96,3	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	38,1	51,0	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	95,9	96,1	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	1.050	1.080	102,86
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>511</i>	<i>525</i>	<i>102,74</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	5.652	5.560	98,37

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>1.830</i>	<i>1.800</i>	<i>98,36</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	97,80	98,00	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	274	274	100
	- Tổng số học sinh	Học sinh	9.605	9.390	97,76
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>1.826</i>	<i>1.966</i>	<i>107,67</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tổng số học sinh ngoài công lập	Học sinh	35	35	100,00
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>7</i>	<i>15</i>	<i>214,29</i>
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	177	185	104,52
	- Tổng số học sinh	Học sinh	8.224	8.363	101,69
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.028</i>	<i>1.855</i>	<i>91,47</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,11	95,07	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	120	120	100,000
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	95,0	95,1	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	36,3	37,0	-
13	Số phường có nhà văn hóa (chỉ tiêu năm 2025 tính trên số phường, xã sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Phường	3	3	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
14	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-
15	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Quận Hồng Bàng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do quận quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	178.900	315.740	176,49
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	60.602.500	70.167.640	115,78
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	7.749.500	9.420.800	121,57
4	Thu chi ngân sách				
4.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		1.630.901	
	- Thu từ Khu vực DNNN do trung ương quản lý	Triệu đồng		1.600	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		3.190	
	- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		200	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		582.980	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		17.025	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		138.900	
	- Thu tiền sử dụng đất			415.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>130.000</i>	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		136.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		127.276	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		11.720	
	- Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng		150.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		10	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		47.000	
4.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		630	
4.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		245.377	
4.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		32.073	
4.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm quận, phường)	Triệu đồng		1.052.404	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		21.792	
	- Tổng Chi trừ Tiết kiệm Chi thường xuyên	Triệu đồng		1.030.612	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		187.000	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		57.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	Triệu đồng		2.300	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		130.000	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		845.197	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		473.568	
	+ <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	Triệu đồng		465.811	
	+ <i>Chi Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	Triệu đồng		7.757	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		19.385	
	+ <i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	Triệu đồng		13.563	
	+ <i>Chi quốc phòng</i>	Triệu đồng		5.817	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		38.030	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		12.680	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		2.142	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		1.605	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		4.407	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		52.882	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		1.775	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		48.257	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		2.850	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		158.986	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		77.307	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		4.205	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		20.207	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,76	0,80	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	3.979	4.550	114,35
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,38	0,31	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	106	86	81,13
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	94,3	94,3	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	41,7	53,9	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,2	96,4	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	1.499	1.919	128,02
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>843</i>	<i>1.923</i>	<i>228,11</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	5.886	7.974	135,47
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.282</i>	<i>2.558</i>	<i>112,09</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	267	384	143,82
	- Tổng số học sinh	Học sinh	9.083	13.224	145,59
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>1.714</i>	<i>2.464</i>	<i>143,76</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	171	253	147,95
	- Tổng số học sinh	Học sinh	7.811	11.373	145,60
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>1.889</i>	<i>1.991</i>	<i>105,4</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,99	95,23	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	130	130	100,00

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	95,6	95,7	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	36,2	36,8	-
13	Số phường có nhà văn hóa (Chi tiêu năm 2025 tính trên số phường sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Phường	5	5	100
14	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-
15	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Quận Lê Chân

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do quận quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	453.400	467.000	103,00
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	36.649.600	42.932.680	117,14
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	5.542.000	6.428.000	115,99
4	Thu chi ngân sách				
4.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		1.835.022	
	- Thu từ Khu vực DNNN do trung ương quản lý	Triệu đồng		168	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		2.700	
	- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		300	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		550.000	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		26.500	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		50.000	
	- Thu tiền sử dụng đất			900.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>0</i>	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		125.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		155.000	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		15.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	- Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng		350	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		4	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		10.000	
4.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		1.025	
4.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		253.095	
4.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		30.908	
4.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm quận, phường)	Triệu đồng		1.118.697	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		20.603	
	- Tổng Chi trừ Tiết kiệm Chi thường xuyên	Triệu đồng		1.098.094	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		180.000	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		180.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>3.000</i>	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		0	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		917.166	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		548.810	
	+ <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>545.152</i>	
	+ <i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>3.658</i>	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		24.330	
	+ <i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>17.560</i>	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/UTH 2024 (%)
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		6.770	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		42.998	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		10.393	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		249	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		2.727	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		2.225	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		27.039	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		797	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		21.220	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		5.022	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		172.658	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		81.174	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		4.563	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		21.531	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,50	0,55	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	7.300	6.740	92,33
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,14	0,12	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	89	73	82,02
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	95,5	95,6	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	35,3	48,8	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,0	96,2	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	2.000	2.000	100,00
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>1.230</i>	<i>1.350</i>	<i>109,76</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	8.505	8.500	99,94
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.310</i>	<i>3.300</i>	<i>99,70</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	426	415	97,42
	- Tổng số học sinh	Học sinh	17.559	17.160	97,73
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.290</i>	<i>2.800</i>	<i>85,11</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tổng số học sinh ngoài công lập	Học sinh	351	350	99,72
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>73</i>	<i>70</i>	<i>95,89</i>
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	368	372	101,09
	- Tổng số học sinh	Học sinh	17.703	17.900	101,11
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>4.242</i>	<i>3.850</i>	<i>90,76</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tổng số học sinh ngoài Công lập	Học sinh	152	160	105,26

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	Trong đó: tuyển mới lớp 6	Học sinh	34	60	176,47
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,23	95,12	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	120	120	100,00
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	95,6	95,7	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	37,3	37,5	-
13	Số phường có nhà văn hóa (chỉ tiêu năm 2025 tính trên số phường, xã sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Phường	6	5	100,00
14	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-
15	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Quận Ngô Quyền

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do quận quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	217.021	223.220	102,86
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	51.570.040	59.358.830	115,10
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	5.792.469	7.709.990	133,10
4	Thu chi ngân sách				
4.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		2.612.440	
	- Thu từ Khu vực DNNN do trung ương quản lý	Triệu đồng		500	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		2.700	
	- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		22.000	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		775.000	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		23.570	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		111.670	
	- Thu tiền sử dụng đất			1.400.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	Triệu đồng		0	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		103.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		135.000	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		16.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng		3.000	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		20.000	
4.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		735	
4.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		324.530	
4.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		27.072	
4.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm quận, phường)	Triệu đồng		1.081.072	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		22.627	
	- Tổng Chi trừ Tiết kiệm Chi thường xuyên	Triệu đồng		1.058.445	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		280.000	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		280.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	Triệu đồng		3.200	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		0	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		780.318	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		429.692	
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng		425.163	
	+ Chi Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		4.529	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		21.853	
	+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		15.420	
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		6.433	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		31.604	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		10.686	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		1.300	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		1.400	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		1.100	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		58.553	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		768	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		47.966	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		9.819	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		157.694	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		62.554	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		3.882	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		20.754	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,65	0,65	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	6.340	6.300	99,37
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,17	0,15	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	79	66	83,54
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	95,2	95,3	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	37,0	50,1	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,0	96,2	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	1.732	1.630	94,11
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>1.115</i>	<i>991</i>	<i>88,88</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	6.730	6.580	97,77
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.859</i>	<i>2.542</i>	<i>88,91</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	97	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	331	321	96,98
	- Tổng số học sinh	Học sinh	12.234	11.624	95,01
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.239</i>	<i>2.142</i>	<i>95,67</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	230	238	103,48
	- Tổng số học sinh	Học sinh	10.305	10.807	104,87
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.403</i>	<i>2.752</i>	<i>114,52</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,14	95,09	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	190	190	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	95,6	95,7	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	40,0	40,5	-
13	Số phường có nhà văn hóa (chỉ tiêu năm 2025 tính trên số phường sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Phường	2	3	-
14	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-
15	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Quận Hải An

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do quận quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	1.200.000	1.386.000	115,50
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	13.512.000	16.500.000	122,11
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	3.425.000	4.200.000	122,63
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	16.400	8.000	48,78
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	9.100	2.000	21,98
	- Trồng trọt	Triệu đồng	2.400	2.000	83,33
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	6.700	0	0
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	7.300	6.000	82,19
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	6.000	4.800	80,00
	- Khai thác	Triệu đồng	1.300	1.200	92,31
5	Thu chi ngân sách				
5.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		1.555.568	
	- Thu từ Khu vực DNNN do trung ương quản lý	Triệu đồng		2.000	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		1.000	
	- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		2.600	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		550.000	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		25.900	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		150.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		500.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		62.115	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		105.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		128.000	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		21.000	
	- Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng		42.000	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		8.168	
	- Thu tiền sử dụng mặt biển	Triệu đồng		2.900	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		17.000	
5.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		1.090	
5.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		106.455	
5.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		16.674	
5.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm quận, phường)	Triệu đồng		774.950	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		16.970	
	- Tổng Chi trừ Tiết kiệm Chi thường xuyên	Triệu đồng		757.980	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		149.692	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		87.577	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		2.500	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		62.115	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		610.396	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		327.792	
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng		321.381	
	+ Chi Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		6.411	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		23.110	
	+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		11.706	
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		11.404	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		27.880	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		6.537	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		794	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		1.432	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		2.500	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		37.489	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		1.828	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		29.082	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		6.579	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		127.701	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		52.124	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		3.037	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		14.862	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,82	0,85	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	3.480	3.450	99,14
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,28	0,23	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	107	88	82,24
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,0	96,1	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	36,2	49,6	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,5	96,8	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	1.914	1.940	101,36
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>1.538</i>	<i>1.560</i>	<i>101,43</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	6.370	6.400	100,47
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.296</i>	<i>3.300</i>	<i>100,12</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	292	289	98,97
	- Tổng số học sinh	Học sinh	12.514	12.144	97,04
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.425</i>	<i>2.310</i>	<i>95,26</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ U' TH 2024 (%)
	- Tổng số học sinh ngoài công lập	Học sinh	385	450	116,88
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>68</i>	<i>90</i>	<i>132,35</i>
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	227	235	103,52
	- Tổng số học sinh	Học sinh	10.978	11.460	104,39
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.780</i>	<i>2.681</i>	<i>96,44</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tổng số học sinh ngoài Công lập	Học sinh	904	921	101,88
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>221</i>	<i>225</i>	<i>101,81</i>
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,25	95,05	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	130	130	100,00
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	95,6	95,7	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	37,2	37,5	-
13	Số phường có nhà văn hóa	Phường	8	8	100,00
14	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-
15	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Quận Dương Kinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do quận quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	1.290.000	1.396.000	108,22
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	5.400.000	6.370.000	117,96
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	870.000	1.020.000	117,24
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	364.800	414.000	113,49
4.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	176.800	198.400	112,22
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	48.000	54.000	112,50
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	48.000	140.000	291,67
	- Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	3.800	4.400	115,79
4.2	Thủy sản	Tỷ đồng	188.000	215.600	114,68
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Tỷ đồng	120.000	150.900	125,75
	- Khai thác	Tỷ đồng	68.000	64.700	95,15
5	Thu chi ngân sách				
5.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		465.200	
	- Thu từ Khu vực DNNN do trung ương quản lý	Triệu đồng		400	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		1.000	
	- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		100	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		143.000	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		6.000	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		25.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		200.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	Triệu đồng		0	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		45.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		36.500	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		4.000	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		4.200	
5.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		380	
5.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		180.411	
5.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		12.330	
5.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm quận, phường)	Triệu đồng		434.066	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		12.023	
	- Tổng chi trừ tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		422.043	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		40.000	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		40.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	Triệu đồng		1.700	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		0	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		385.791	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		174.886	
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng		171.794	
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		3.092	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		10.017	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		6.580	
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		3.437	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		16.773	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		7.300	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		216	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		703	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		7.650	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		28.191	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		2.029	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		23.262	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		2.900	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HONND	Triệu đồng		95.201	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		42.934	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		1.920	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		8.275	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,71	0,82	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	2.060	2.080	100,97
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,65	0,55	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	132	111	84,09
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,0	96,1	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	35,2	48,7	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,6	96,8	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	741	794	107,15
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>265</i>	<i>359</i>	<i>155,47</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	3.135	3.357	107,08
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>774</i>	<i>858</i>	<i>110,85</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	142	141	99,3
	- Tổng số học sinh	Học sinh	5.176	5.014	96,87
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>918</i>	<i>913</i>	<i>99,46</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	103	106	102,91
	- Tổng số học sinh	Học sinh	4.623	4.759	102,94
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>1.416</i>	<i>1.118</i>	<i>78,95</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,19	95,02	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	125	125	100,00
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	96,6	96,7	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	38,9	39,0	-
13	Số phường có nhà văn hóa	Phường	6	6	-
14	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-
15	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Quận Đồ Sơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do quận quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	1.010.000	1.200.000	118,81
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	4.100.000	4.860.000	118,54
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	3.210.000	3.780.000	117,76
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	727.960	733.300	100,73
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	102.020	115.100	112,82
	- Trồng trọt	Triệu đồng	45.170	52.000	115,12
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	55.060	61.000	110,79
	- Dịch vụ nông nghiệp	Triệu đồng	1.790	2.100	117,32
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	622.800	615.000	93,75
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	205.600	205.000	99,71
	- Khai thác	Triệu đồng	417.200	410.000	98,27
4.3	Lâm nghiệp	Triệu đồng	3.140	3.200	101,91
5	Thu hút khách du lịch	1.000 lượt	4.300	5.000	116,23
6	Thu chi ngân sách				
6.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		498.100	
	- Thu từ Khu vực DNNN do trung ương quản lý	Triệu đồng		6.100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		2.300	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		80.000	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		7.400	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		55.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		300.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>0</i>	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		18.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		20.000	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		5.000	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		4.300	
6.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		965	
6.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		199.886	
6.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		12.646	
6.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm quận, phường)	Triệu đồng		434.348	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		11.203	
	- Tổng chi trừ tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		423.145	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		60.000	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		60.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>2.400</i>	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		0	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		366.051	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		160.145	
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng		157.256	
	+ Chi Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		2.889	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		9.719	
	+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		6.481	
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		3.238	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		13.531	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		5.585	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		1.722	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		624	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		2.850	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		25.696	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		3.059	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		17.862	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		4.775	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		98.436	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		45.921	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		1.822	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		8.297	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,64	0,70	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	5.100	1.690	33,14
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,46	0,39	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	64	54	84,38

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/UTH 2024 (%)
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,0	96,3	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	39,9	52,4	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,0	96,2	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	420	430	102,38
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>35</i>	<i>35</i>	<i>100,00</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	1.990	2.000	100,50
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>90</i>	<i>90</i>	<i>100,00</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	93	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	119	119	100,00
	- Tổng số học sinh	Học sinh	3.787	3.615	95,46
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>721</i>	<i>701</i>	<i>97,23</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	82	82	100
	- Tổng số học sinh	Học sinh	3.242	3.426	105,68
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>761</i>	<i>873</i>	<i>114,72</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/UTH 2024 (%)
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,40	95,18	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	115	115	100,00
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	94,0	94,1	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	37,5	37,5	-
13	Số phường có nhà văn hóa	Phường	6	6	-
14	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-
15	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Huyện An Dương

(Từ 01/01/2025 là quận An Dương)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ U' TH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do huyện quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	606.000	525.100	86,65
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	8.220.800	7.052.300	85,79
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	1.831.800	1.638.300	89,44
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	945.340	810.240	85,71
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	962.850	765.700	79,52
	- Trồng trọt	Triệu đồng	898.340	349.000	38,85
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	455.000	400.000	87,91
	- Dịch vụ nông nghiệp	Triệu đồng	423.340	16.700	3,94
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	20.000	44.540	222,70
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	64.510	42.000	65,11
	- Khai thác	Triệu đồng	59.510	2.540	4,27
5	Thu chi ngân sách				
5.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		4.313.112	
	- Thu từ Khu vực DNNN do trung ương quản lý	Triệu đồng		18.536	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		12.624	
	- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		1.990.939	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		403.188	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		8.975	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		32.550	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		400.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		0	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		84.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		1.331.782	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		11.621	
	- Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng		4.650	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		247	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		14.000	
5.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		900	
5.3	Tổng chi ngân sách (bao gồm huyện, xã)	Triệu đồng		973.731	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		23.464	
	- Tổng Chi trừ Tiết kiệm Chi thường xuyên	Triệu đồng		950.267	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		80.000	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		80.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		3.300	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		0	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		875.098	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		468.877	
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng		462.902	

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	+ Chi Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		5.975	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		19.927	
	+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		14.548	
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		5.379	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		39.847	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		12.635	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		836	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		1.416	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		15.630	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		44.858	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		6.659	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		30.149	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		8.050	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		161.736	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		104.982	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		4.354	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		18.633	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,91	0,92	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	6.100	4.500	73,77
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,72	0,60	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	454	380	83,70

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,7	96,8	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	38,8	51,6	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,1	96,3	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	1.870	1.620	86,63
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>764</i>	<i>730</i>	<i>95,55</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	10.247	8.350	81,49
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>1.682</i>	<i>1.390</i>	<i>82,64</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	488	397	81,35
	- Tổng số học sinh	Học sinh	17.828	14.616	81,98
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.413</i>	<i>2.597</i>	<i>76,09</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	365	297	81,37
	- Tổng số học sinh	Học sinh	15.252	12.331	80,85

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.810</i>	<i>2.958</i>	<i>77,64</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,00	95,15	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	190	190	100
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	94,7	94,8	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	34,7	35	-
13	Số phường, xã, thị trấn có nhà văn hóa (Chỉ tiêu năm 2025 tính trên số phường sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Phường, xã, thị trấn	16	10	-
14	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-
15	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh				
	- Thu gom, xử lý	%	99	100	-
	- Xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Huyện Thủy Nguyên

(Từ 01/01/2025 là thành phố Thủy Nguyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do huyện quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	15.268.225	17.985.960	117,80
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	18.148.719	21.234.000	117,00
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	2.970.187	3.519.670	113,50
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	3.075.150	3.084.010	100,29
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	1.411.280	1.325.750	93,94
	- Trồng trọt	Triệu đồng	620.000	537.000	86,61
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	709.280	705.250	99,43
	- Dịch vụ nông nghiệp	Triệu đồng	82.000	83.500	101,83
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	1.659.770	1.754.160	105,69
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	356.000	336.300	94,47
	- Khai thác	Triệu đồng	1.303.770	1.417.860	108,75
4.3	Lâm nghiệp	Triệu đồng	4.100	4.100	100,00
5	Thu chi ngân sách				
5.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		3.808.910	
	- Thu từ Khu vực DNNN do trung ương quản lý	Triệu đồng		232.476	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		10.620	
	- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		565.006	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		1.378.464	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		17.000	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		105.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		850.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>112.522</i>	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		115.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		479.344	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		17.000	
	- Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng		0	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		5.000	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		34.000	
5.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		2.200	
5.3	Tổng chi ngân sách (bao gồm huyện, xã)	Triệu đồng		2.439.938	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		43.269	
	- Tổng Chi trừ Tiết kiệm Chi thường xuyên	Triệu đồng		2.396.669	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		260.018	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		147.496	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>3.500</i>	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		112.522	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		2.132.927	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		1.094.839	
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng		1.086.641	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	+ Chi Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		8.198	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		52.178	
	+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		38.026	
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		14.152	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		122.191	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		14.091	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		1.723	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		3.001	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		23.340	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		102.092	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		10.998	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		62.314	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		28.780	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		333.656	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		375.205	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		10.611	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		46.993	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,85	0,85	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	9.310	9.400	100,97
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,86	0,73	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	986	828	33,98

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,7	96,7	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	36,4	49,6	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	97,0	97,2	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	4.155	3.609	86,86
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>1.150</i>	<i>1.000</i>	<i>86,96</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	17.830	17.606	98,74
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>950</i>	<i>1.050</i>	<i>110,53</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	835	828	99,16
	- Tổng số học sinh	Học sinh	30.575	30.221	98,84
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>6.215</i>	<i>5.980</i>	<i>96,22</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	621	627	100,97
	- Tổng số học sinh	Học sinh	26.636	27.119	101,81
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>6.477</i>	<i>6.402</i>	<i>98,84</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,03	95,22	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	280	280	100,00
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	96,5	96,6	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	58	58	-
13	Số phường, xã, thị trấn có nhà văn hóa (chỉ tiêu năm 2025 tính trên số phường, xã sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Phường, xã, thị trấn	37	21	-
14	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-
15	Tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý hợp vệ sinh				
	- Thu gom, xử lý	%	100	100	-
	- Xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Huyện Tiên Lãng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do huyện quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	1.120.000	1.315.000	117,41
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	9.460.000	11.150.000	117,86
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	560.000	630.000	112,50
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	3.383.709	3.483.170	102,94
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	2.289.710	2.361.170	103,12
	- Trồng trọt	Triệu đồng	859.608	870.480	101,26
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	1.340.468	1.400.000	104,44
	- Dịch vụ nông nghiệp	Triệu đồng	89.634	90.690	101,18
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	1.091.999	1.120.000	102,56
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	965.002	990.000	102,59
	- Khai thác	Triệu đồng	126.997	130.000	102,36
4.3	Lâm nghiệp	Triệu đồng	2.000	2.000	100,00
5	Thu chi ngân sách				
5.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		240.000	
	- Thu từ khu vực DN do trung ương quản lý	Triệu đồng		30	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		3.060	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		68.390	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		5.000	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		7.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		95.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	Triệu đồng		21.563	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		34.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		12.000	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		5.500	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		20	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		10.000	
5.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		985	
5.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		984.574	
5.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		71.882	
5.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm huyện, xã)	Triệu đồng		1.225.694	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		25.363	
	- Tổng Chi trừ Tiết kiệm Chi thường xuyên	Triệu đồng		1.200.331	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		36.250	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		14.687	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	Triệu đồng		3.200	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		21.563	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		1.165.908	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		560.451	
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng		549.038	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	+ Chi Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		11.413	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		28.884	
	+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		20.977	
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		7.907	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		73.399	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		15.712	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		1.896	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		2.161	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		14.960	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		50.189	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		13.121	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		26.702	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		10.366	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		208.856	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		203.599	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		5.801	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		23.536	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,67	0,70	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	4.150	4.170	100,48
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	2,24	1,88	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	1.129	950	84,15

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,1	96,3	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	47,7	58,6	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	95,9	96,1	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	1.864	1.868	100,21
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>133</i>	<i>133</i>	<i>100,00</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	7.137	7.167	100,42
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>267</i>	<i>267</i>	<i>100,00</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	424	419	98,82
	- Tổng số học sinh	Học sinh	13.489	13.187	97,76
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.428</i>	<i>2.530</i>	<i>104,20</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	288	296	102,78
	- Tổng số học sinh	Học sinh	10.929	11.263	103,06

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	2.826	2.780	98,37
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,00	95,08	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	140	140	100,00
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	92,0	92,1	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	37,7	37,8	-
13	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa (chỉ tiêu năm 2025 tính trên số xã, thị trấn sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Xã, thị trấn	21	19	-
14	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-
15	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh				
	- Thu gom, xử lý	%	98	98	-
	- Xử lý hợp vệ sinh	%	82	100	-
16	Số xã trong năm cơ bản hoàn thành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	5	8	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Huyện An Lão

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do huyện quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	910.500	1.030.000	113,12
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	7.058.000	8.003.000	113,39
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	1.085.000	1.260.000	116,13
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	1.549.880	1.632.490	105,33
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	1.343.460	1.418.890	105,61
	- Trồng trọt	Triệu đồng	393.000	450.000	114,5
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	922.460	940.630	101,97
	- Dịch vụ nông nghiệp	Triệu đồng	28.000	28.260	100,93
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	201.740	209.000	103,60
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	176.320	183.000	103,79
	- Khai thác	Triệu đồng	25.420	26.000	102,28
4.3	Lâm nghiệp	Triệu đồng	4.680	4.600	98,29
5	Thu chi ngân sách				
5.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		306.500	
	- Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng		115	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		2.300	
	- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		50	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		97.000	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		5.000	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		22.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		100.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>0</i>	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		45.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		24.000	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		5.000	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		35	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		6.000	
5.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		525	
5.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		780.986	
5.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		53.261	
5.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm huyện, xã)	Triệu đồng		1.026.971	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		21.072	
	- Tổng Chi trừ Tiết kiệm Chi thường xuyên	Triệu đồng		1.005.899	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		20.000	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		20.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		3.400	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		0	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		987.247	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		470.484	
	+ <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>Triệu đồng</i>		465.348	
	+ <i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>Triệu đồng</i>		5.136	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		21.642	
	+ <i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		15.410	
	+ <i>Chi quốc phòng</i>	<i>Triệu đồng</i>		6.232	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		58.360	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		10.280	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		1.354	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		1.552	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		12.440	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		41.140	
	+ <i>Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi</i>	<i>Triệu đồng</i>		9.013	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		24.095	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		8.032	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		171.199	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		193.884	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		4.912	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		19.724	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,61	0,70	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	3.400	3.230	95,00
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1,17	0,98	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	602	504	83,72
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,4	96,5	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	39,3	51,9	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,1	96,3	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	1.385	1.278	92,27
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>373</i>	<i>380</i>	<i>101,88</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	7.014	6.900	98,37

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>931</i>	<i>950</i>	<i>102,04</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	382	377	98,69
	- Tổng số học sinh	Học sinh	12.711	12.386	97,44
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.477</i>	<i>2.462</i>	<i>99,39</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	276	278	100,72
	- Tổng số học sinh	Học sinh	11.543	11.859	102,74
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.807</i>	<i>2.833</i>	<i>100,93</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,39	95,11	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	190	190	100,00
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	93,6	93,7	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	30,7	32,7	-
13	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa (chỉ tiêu năm 2025 tính trên số xã, thị trấn sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Xã, thị trấn	17	17	100,00
14	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-
15	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh				
	- Thu gom, xử lý	%	99	99	-
	- Xử lý hợp vệ sinh	%	59	100	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
16	Số xã trong năm cơ bản hoàn thành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	4	6	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Huyện Vĩnh Bảo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do huyện quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	1.220.000	1.390.570	113,98
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	7.855.000	8.932.270	113,71
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	801.000	911.145	113,75
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	3.179.000	3.326.750	104,65
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	2.670.000	2.797.750	104,73
	- Trồng trọt	Triệu đồng	1.330.000	1.469.350	110,48
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	1.210.000	1.193.400	98,63
	- Dịch vụ nông nghiệp	Triệu đồng	130.000	135.000	103,85
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	505.000	525.000	103,96
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	365.000	380.000	104,11
	- Khai thác	Triệu đồng	140.000	145.000	103,57
4,3	Lâm nghiệp	Triệu đồng	4.000	4.000	100,00
5	Thu chi ngân sách				
5.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		340.000	
	- Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng		1.097	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		4.800	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		90.000	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		2.900	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		9.500	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		160.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		65.000	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		42.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		13.500	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		7.000	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		3	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		9.200	
5.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		860	
5.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		1.204.154	
5.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		93.383	
5.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm huyện, xã)	Triệu đồng		1.541.351	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		25.865	
	- Tổng chi trừ tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		1.515.486	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		84.000	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		19.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		3.500	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		65.000	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		1.427.636	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		617.277	
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng		608.113	
	+ Chi Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		9.164	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		37.758	
	+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		28.026	
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		9.732	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		89.335	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		14.584	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		1.460	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		2.400	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		17.380	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		54.440	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		15.054	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		31.304	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		8.082	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		255.559	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		330.341	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		7.102	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		29.715	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,54	0,60	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	3.820	3.860	101,05
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1,61	1,36	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	1.105	931	84,25
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,7	96,7	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	38,7	51,5	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	95,3	95,5	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	2.156	2.263	104,96
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>230</i>	<i>235</i>	<i>102,17</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	8.629	8.737	101,25
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>172</i>	<i>175</i>	<i>101,74</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	477	475	99,58
	- Tổng số học sinh	Học sinh	15.745	15.568	98,88
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.063</i>	<i>3.074</i>	<i>100,36</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	328	337	102,74
	- Tổng số học sinh	Học sinh	13.143	13.493	102,66
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.405</i>	<i>3.251</i>	<i>95,48</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,20	95,06	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	210	250	119,05

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ UTH 2024 (%)
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	93,5	93,6	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	37,2	37,5	-
13	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa (chỉ tiêu năm 2025 tính trên số xã, thị trấn sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Xã, thị trấn	30	20	66,67
14	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-
15	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh				
	- Thu gom, xử lý	%	99	99	-
	- Xử lý hợp vệ sinh	%	69	100	-
16	Số xã trong năm cơ bản hoàn thành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	8	11	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Huyện Kiến Thụy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do huyện quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	1.288.300	1.425.000	110,61
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	7.489.000	8.355.000	111,56
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	986.300	1.080.500	109,55
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	1.440.100	1.565.360	108,7
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	737.000	853.900	115,86
	- Trồng trọt	Triệu đồng	312.000	429.500	137,66
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	399.000	395.100	99,02
	- Dịch vụ nông nghiệp	Triệu đồng	26.000	29.300	112,69
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	699.000	707.860	101,27
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	314.000	357.860	113,97
	- Khai thác	Triệu đồng	385.000	350.000	90,91
4.3	Lâm nghiệp	Triệu đồng	4.100	3.600	87,80
5	Thu chi ngân sách				
5.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		429.250	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		3.000	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		127.000	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		2.900	
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		8.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		200.000	
	Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		6.560	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		38.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		19.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		20.000	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		3.700	
	- Thu tiền sử dụng mặt biển	Triệu đồng		650	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		7.000	
5.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		715	
5.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		710.644	
5.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		49.610	
5.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm huyện, xã)	Triệu đồng		1.006.269	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		21.665	
	- Tổng chi trừ tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		984.604	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		45.248	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		38.688	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		3.200	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		6.560	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		941.715	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		443.949	
	+ <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>Triệu đồng</i>		437.074	
	+ <i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>Triệu đồng</i>		6.875	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		20.721	
	+ <i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		14.505	
	+ <i>Chi quốc phòng</i>	<i>Triệu đồng</i>		6.216	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		57.133	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		10.681	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		3.325	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		1.479	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		15.200	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		43.007	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		9.374	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		24.031	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		9.602	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		173.016	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		168.519	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		4.685	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		19.306	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,75	0,77	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	4.100	3.760	91,71
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1,62	1,36	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	791	663	83,82
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,3	96,4	-
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	35,2	48,8	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,2	96,4	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	1.571	1.650	105,03
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Cháu</i>	<i>470</i>	<i>550</i>	<i>117,02</i>
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	6.419	6.750	105,16
	<i>Trong đó: Ngoài công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>908</i>	<i>1.050</i>	<i>115,64</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	368	362	98,37
	- Tổng số học sinh	Học sinh	12.266	11.880	96,85
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.273</i>	<i>2.310</i>	<i>101,63</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	269	275	102,23
	- Tổng số học sinh	Học sinh	11.172	11.500	102,94
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.740</i>	<i>2.700</i>	<i>98,54</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,06	95,04	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	180	180	100,00
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	94,9	95,0	-
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	38,3	40,2	-
13	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa (chỉ tiêu năm 2025 tính trên số phường, xã sau sắp xếp đơn vị hành chính)	Xã, thị trấn	18	16	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
14	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-
15	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh				
	- Thu gom, xử lý	%	97	97	-
	- Xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	-
16	Số xã trong năm cơ bản hoàn thành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	4	7	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Huyện Cát Hải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do huyện quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	555.000	555.000	100,00
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	1.960.000	2.150.000	109,69
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	3.354.500	3.650.000	108,81
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	459.000	460.000	100,22
4.1	Nông nghiệp	Triệu đồng	40.000	38.000	95,00
	- Trồng trọt	Triệu đồng	10.000	10.000	100,00
	- Chăn nuôi	Triệu đồng	30.000	28.000	93,33
4.2	Thủy sản	Triệu đồng	414.000	417.000	100,72
	- Nuôi trồng và dịch vụ	Triệu đồng	70.000	100.000	142,86
	- Khai thác	Triệu đồng	344.000	317.000	92,15
4.3	Lâm nghiệp	Triệu đồng	5.000	5.000	100,00
5	Thu hút khách du lịch	1.000 lượt	3.675	4.000	108,84
6	Thu chi ngân sách				
6.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		493.300	
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng		2.000	
	- Thuế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		103.200	
	- Thuế sử dụng đất phi NN	Triệu đồng		330	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng		30.220	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		100.000	
	<i>Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>0</i>	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		15.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		13.000	
	- Phí và lệ phí	Triệu đồng		202.000	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		6.550	
	- Thu khác ngân sách, thu hoa lợi công sản	Triệu đồng		21.000	
6.2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Triệu đồng		1.590	
6.3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		87.875	
6.4	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	Triệu đồng		6.021	
6.5	Tổng chi ngân sách (bao gồm huyện, xã)	Triệu đồng		477.682	
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		15.655	
	- Tổng chi trừ tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng		462.027	
a	Chi đầu tư	Triệu đồng		20.000	
	- Nguồn tiền đất được điều tiết	Triệu đồng		20.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Triệu đồng</i>		<i>2.500</i>	
	- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		0	
b	Chi thường xuyên	Triệu đồng		448.623	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		168.643	
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng		164.855	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ƯTH 2024 (%)
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		3.788	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		13.417	
	+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		7.934	
	+ Chi quốc phòng	Triệu đồng		5.483	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		31.458	
	- Chi văn hóa - thông tin	Triệu đồng		13.830	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng		2.668	
	- Chi thể dục - thể thao	Triệu đồng		1.475	
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		17.100	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng		31.142	
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	Triệu đồng		4.614	
	+ Chi sự nghiệp giao thông, thị chính	Triệu đồng		22.023	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế khác	Triệu đồng		4.505	
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Triệu đồng		139.379	
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng		27.279	
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		2.232	
c	Dự phòng ngân sách	Triệu đồng		9.059	
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,48	0,50	-
2	Giải quyết việc làm	Lượt người	1.430	1.440	100,70
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	-
4	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0	0	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	0	0	-
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,7	96,8	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	34,9	48,5	-
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	95,8	96,0	-
8	Giáo dục - đào tạo				
8.1	Giáo dục mầm non				
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	295	300	101,69
	- Tổng số học sinh đi mẫu giáo	Học sinh	1.360	1.365	100,37
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường	%	100	100	-
8.2	Tiểu học				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	99	99	100,00
	- Tổng số học sinh	Học sinh	2.283	2.348	102,85
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	<i>448</i>	<i>541</i>	<i>120,76</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
8.3	Trung học cơ sở				
	- Tổng số lớp học	Lớp học	70	70	100,00
	- Tổng số học sinh	Học sinh	1.972	2.022	102,54
	<i>Trong đó: tuyển mới lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	<i>500</i>	<i>476</i>	<i>95,20</i>
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%	100	100	-
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	-
10	Số buổi hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng	Buổi	100	100	100
11	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	94,0	94,1	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
12	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	35,0	35,5	-
13	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa	Xã, thị trấn	12	12	-
14	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-
15	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh				
	- Thu gom, xử lý	%	100	100	-
	- Xử lý hợp vệ sinh	%	99	99	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Giao cho: Huyện Bạch Long Vĩ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
I	KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp do huyện quản lý (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	17.600	17.800	101,14
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	56.200	57.000	101,42
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	9.300	10.100	108,60
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	12.070	18.400	152,44
	- Nông nghiệp	Triệu đồng	3.300	3.400	103,03
	- Thủy sản	Triệu đồng	8.770	15.000	171,04
5	Thu chi ngân sách		Sở Tài chính giao chi tiết		
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	-	-	-
2	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	96,6	96,8	-
3	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	28,6	43,3	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ ƯTH 2024 (%)
4	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%	95,9	95,9	-
5	Giáo dục - đào tạo		Sở Giáo dục và Đào tạo giao chi tiết		
6	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	-
7	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh				
	- Thu gom, xử lý	%		98	-
	- Xử lý hợp vệ sinh	%	43	43	-
8	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%	100	100	-

MỤC LỤC

QUYẾT ĐỊNH	1
CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỔNG HỢP NĂM 2025.....	3
Giao cho: Ngành Công Thương.....	6
Giao cho: Công ty TNHH MTV Thương mại đầu tư phát triển đô thị...	7
Giao cho: Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8
Giao cho: Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chi tiết các địa phương).....	11
Giao cho: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14
Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên	15
Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ	16
Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải	17
Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiên Lãng	18
Giao cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo	19
Giao cho: Ban Quản lý Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ	20
Giao cho: Ngành Xây dựng	21
Giao cho: Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng	22
Giao cho: Sở Tài nguyên và Môi trường	23
Giao cho: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.....	25
Giao cho: Cục Hải quan Hải Phòng.....	26
Giao cho: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hải Phòng	27
Giao cho: Công ty TNHH MTV In Báo Hải Phòng	28
Giao cho: Nhà khách Thành ủy.....	29
Giao cho: Báo Hải Phòng.....	30

Giao cho: Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng.....	31
Giao cho: Nhà xuất bản Hải Phòng.....	32
Giao cho: Công ty TNHH MTV Vạn Hoa Hải Phòng (cả chi nhánh)..	33
Giao cho: Cổng thông tin điện tử thành phố.....	34
Giao cho: Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng.....	35
Giao cho: Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại	36
Giao cho: Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại VCCI	37
Giao cho: Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng.....	38
Giao cho: Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	39
Giao cho: Sở Tư pháp	40
Giao cho: Thanh tra thành phố.....	41
Giao cho: Cung Văn hóa lao động hữu nghị Việt Tiệp.....	42
Giao cho: Sở Giáo dục và Đào tạo.....	43
Giao cho: Trường Đại học Hải Phòng	45
Giao cho: Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng.....	46
Giao cho: Sở Khoa học và Công nghệ.....	47
Giao cho: Trung tâm Tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật về môi trường.....	49
Giao cho: Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật thành phố.....	50
Giao cho: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.....	51
Giao cho: Trường Cao đẳng nghề lao động xã hội Hải Phòng.....	52
Giao cho: Sở Thông tin và Truyền thông.....	53
Giao cho: Sở Văn hóa và Thể thao	55
Giao cho: Sở Du lịch.....	57
Giao cho: Sở Y tế	58
Giao cho: Bảo hiểm xã hội thành phố.....	62
Giao cho: Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng.....	63
Giao cho: Quận Kiến An.....	64
Giao cho: Quận Hồng Bàng.....	70



Giao cho: Quận Lê Chân.....	75
Giao cho: Quận Ngô Quyền.....	80
Giao cho: Quận Hải An.....	85
Giao cho: Quận Dương Kinh.....	90
Giao cho: Quận Đồ Sơn.....	95
Giao cho: Huyện An Dương.....	100
(Từ 01/01/2025 là quận An Dương).....	100
Giao cho: Huyện Thủy Nguyên.....	105
(Từ 01/01/2025 là thành phố Thủy Nguyên).....	105
Giao cho: Huyện Tiên Lãng.....	110
Giao cho: Huyện An Lão.....	115
Giao cho: Huyện Vĩnh Bảo.....	121
Giao cho: Huyện Kiến Thụy.....	126
Giao cho: Huyện Cát Hải.....	131
Giao cho: Huyện Bạch Long Vĩ.....	136